



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2023/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 80 Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 1476/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Dự thảo Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn

nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

b) Đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trước ngày Nghị quyết có hiệu lực phải ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời chuồng trại đến địa điểm phù hợp xong trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi

a) Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (*trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường*) gồm các khu vực quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm xây dựng và hoạt động tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành phải thực hiện các quy định sau:

Trong thời gian chưa thực hiện di dời thì không được đầu tư xây dựng, mở rộng quy mô chăn nuôi kể từ khi Nghị quyết này có hiệu lực.

Tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện chăn nuôi trong thời gian cơ sở chăn nuôi chưa di dời đến địa điểm phù hợp và phải thực hiện di dời đến nơi được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

3. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

a) Điều kiện được hỗ trợ

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này phải đáp ứng đồng thời hoàn thành việc di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm chăn nuôi mới phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc ngừng chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

b) Nguyên tắc hỗ trợ

Các cơ sở chăn nuôi chỉ được hưởng một trong các chính sách quy định trong Nghị quyết.

Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc tháo dỡ, di dời cơ sở chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi trong các khu vực không được phép chăn nuôi.

c) Các chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (*thời gian đào tạo dưới 3 tháng*).

+ Mức hỗ trợ bao gồm:

Hỗ trợ chi phí đào tạo chuyển đổi nghề: Mức 3.000.000 đồng/người/khoá;

Hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

Hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khoá nếu địa điểm đào tạo xa nơi cư trú từ 15km trở lên.

+ Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần sau khi cơ sở ngừng hoạt động chăn nuôi và hoàn thành khoá học.

+ Số người được hỗ trợ theo quy mô chăn nuôi tương ứng với số đơn vị vật nuôi như sau:

Dưới 05 đơn vị vật nuôi: 01 người/cơ sở.

Từ 05 đến 10 đơn vị vật nuôi: 02 người/cơ sở

Trên 10 đơn vị vật nuôi, qui mô cứ tăng thêm 5 đơn vị vật nuôi thì được hỗ trợ thêm 01 người/cơ sở.

(Cách tính một đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Hỗ trợ cho các cơ sở khi ngừng hoạt động chăn nuôi mà không có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề.

+ Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/người, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/cơ sở.

+ Phương thức hỗ trợ: 01 lần sau khi ngừng hoạt động chăn nuôi, đồng thời tự tháo dỡ chuồng trại.

+ Số người được hỗ trợ được tính như sau:

Dưới 05 đơn vị vật nuôi: 01 người/cơ sở.

Từ 05 đến 10 đơn vị vật nuôi: 02 người/cơ sở

Trên 10 đơn vị vật nuôi, qui mô cứ tăng thêm 5 đơn vị vật nuôi thì được hỗ trợ thêm 01 người/cơ sở.

(Cách tính một đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Hỗ trợ di dời chuồng trại ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

+ Mức hỗ trợ: Chi phí tháo dỡ chuồng trại tại khu vực không được phép chăn nuôi, vận chuyển, xây dựng mới tại khu vực được phép chăn nuôi như sau:

Đối với chuồng kiên cố, xây toàn bộ, hoặc có một phần vách lưới B40 hoặc lưới mắt cáo bao quanh; cột bê tông cốt thép hoặc khung cột thép; nền bê tông hoặc láng vữa xi măng: Hỗ trợ 150.000 đồng/m² chuồng.

Đối với chuồng bằng cột gỗ, khung gỗ, vách bằng tre, nứa, gỗ tạp; mái lợp ngói, Phibro xi măng, mái lá: Hỗ trợ 100.000 đồng/m² chuồng.

+ Phương thức: Hỗ trợ 1 lần sau khi xây xong chuồng trại tại địa điểm phù hợp.

d) Kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi thường xuyên thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023. /*Ch*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

Phụ lục. DANH SÁCH KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 44/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
I	Huyện Bảo Lạc		7				
1	Thị trấn Bảo Lạc		7				
1.1	Tổ dân phố 2		3				
1.1.1	Khu vực 1	Từ nhà ông Tô Đức Nguyên, đến nhà ông Tô Quang Tuyền, bao quanh khu vực bờ kè mới Sông Neo. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 24 trên tờ bản đồ số 76a, có toạ độ như bảng bên.	1				
				1	2538668.63	492698.24	
				2	2538670.16	492676.26	
				3	2538669.59	492664.12	
				4	2538663.92	492662.57	
				5	2538671.94	492642.33	
				6	2538677.64	492629.29	
				7	2538676.70	492613.81	
				8	2538675.35	492595.61	
				9	2538673.93	492587.88	
				10	2538671.16	492583.13	
				11	2538653.04	492609.81	
				12	2538647.46	492619.96	
				13	2538643.98	492627.01	
				14	2538638.91	492637.16	
				15	2538635.22	492644.63	
				16	2538632.81	492650.22	
				17	2538621.79	492666.16	
				18	2538617.71	492672.23	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
				19	2538615.09	492679.79	
				20	2538621.52	492681.32	
				21	2538627.15	492685.92	
				22	2538635.25	4926.88.31	
				23	2538646.20	492694.28	
				24	2538654.07	492695.84	
1.1.2	Khu vực 2	Khu vực bao quanh các hộ gia đình từ khu vực nhà bà Hứa Thị Hiên nối liền đến nhà Vương Văn Tư. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 11 trên tờ bản đồ số 76b, có toạ độ như bảng bên.	1	1	2538504.31	492502.14	
				2	2538514.22	492498.28	
				3	2538529.70	492496.53	
				4	2538538.99	492466.84	
				5	2538567.71	492503.53	
				6	2538550.65	492545.78	
				7	2538532.55	492539.56	
				8	2538533.69	492533.78	
				9	2538521.95	492530.25	
				10	2538525.36	492515.63	
				11	2538499.58	492510.42	
1.1.3	Khu vực 3	Khu vực từ UBND thị trấn Bảo Lạc đến Kho muối cũ. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 21 trên tờ bản đồ số 80, có toạ độ như bảng bên.	1	1	2538480.54	492510.63	
				2	2538483.94	492495.55	
				3	2538498.71	492498.41	
				4	2538500.77	492489.43	
				5	2538484.53	492488.55	
				6	2538502.34	492466.28	
				7	2538503.21	492449.96	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
				8	2538492.68	492423.76	
				9	2538483.24	492418.29	
				10	2538474.30	492416.40	
				11	2538470.89	492437.10	
				12	2538452.12	492457.41	
				13	2538427.21	492467.80	
				14	2538425.24	492479.45	
				15	2538406.35	492488.70	
				16	2538379.17	492500.28	
				17	2538398.02	492503.81	
				18	2538412.44	492493.71	
				19	2538424.94	492500.36	
				20	2538445.35	492485.14	
				21	2538476.50	492498.76	
1.2	Tổ dân phố 3		2	1	2538470.22	492753.07	
1.2.1	Khu vực 1	Khu vực các hộ gia đình dãy trước giáp với đường nhựa trục chính, dãy sau cùng giáp chân đồi từ hộ Nông Thị Lền lần lượt đến khu vực nhà ông Trần Văn Phúc. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 25 trên tờ bản đồ số 81, có toạ độ như	1	2	2538478.11	492735.41	
				3	2538497.75	492695.72	
				4	2538510.94	492668.05	
				5	2538492.85	492659.82	
				6	2538494.99	492633.08	
				7	2538498.67	492622.18	
				8	2538508.23	492607.97	
				9	2538501.13	492598.63	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
		bảng bên.		10	2538497.13	492584.23	
				11	2538492.17	492570.95	
				12	2538465.85	492557.66	
				13	2538476.69	492506.07	
				14	2538445.92	492487.11	
				15	2538412.44	492493.71	
				16	2538409.88	492516.94	
				17	2538429.42	492529.69	
				18	2538417.51	492574.15	
				19	2538408.34	492609.62	
				20	2538411.52	492621.95	
				21	2538423.71	492690.70	
				22	2538436.73	492719.39	
				23	2538446.87	492718.94	
				24	2538440.19	492742.74	
				25	2538456.88	492748.24	
1.2.2	Khu vực 2	Khu vực gồm các hộ từ nhà ông Trần Văn Phúc lần lượt đến xung quanh hộ gia đình hộ ông Nguyễn Văn Điền. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 25 trên tờ bản đồ số 82, có toạ độ như bảng bên.	1	1	2538488.99	492798.95	
				2	2538480.32	492778.61	
				3	2538476.96	492769.37	
				4	2538467.21	492766.33	
				5	2538471.43	492753.59	
				6	2538456.74	492748.56	
				7	2538439.56	492742.49	
				8	2538437.24	492750.34	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
				9	2538440.28	492751.49	
				10	2538457.70	492771.11	
				11	2538476.47	492787.79	
				12	2538481.39	492802.99	
1.3	Tổ dân phố 6		2				
1.3.1	Khu vực 1	Gồm các hộ gia đình từ nhà ông Lâm Văn Phú kéo dài theo đường Quốc lộ 34 đến nhà bà Mông Thị Chiêm và nhà bà Hoàng Mùi Phin. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 16 trên tờ bản đồ số 69, có toạ độ như bảng bên.	1	1	2539080.41	492614.16	
				2	2539055.12	492600.21	
				3	2539015.39	492586.20	
				4	2539009.63	492610.92	
				5	2539009.37	492652.19	
				6	2539003.20	492697.63	
				7	2539008.87	492743.29	
				8	2539030.45	492742.50	
				9	2539045.77	492743.84	
				10	2539065.42	492755.75	
				11	2539079.46	492746.87	
				12	2539042.00	492734.81	
				13	2539035.63	492701.85	
				14	2539036.80	492654.84	
				15	2539045.63	492626.92	
				16	2539076.19	492635.38	
1.3.2	Khu vực 2	Giới hạn bởi các hộ xung quanh hộ gia đình ông Hoàng Văn	1	1	2538951.15	492595.06	
				2	2539004.22	492586.65	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
		Cương lần lượt đến các hộ xung quanh trường Tiểu học Thị trấn kéo dài đến hộ Trần Thị Tranh. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 18 trên tờ bản đồ số 72, có toạ độ như bảng bên.		3	2539003.21	492642.37	
				4	2539001.01	492724.35	
				5	2539006.41	492740.80	
				6	2538994.85	492747.61	
				7	2538967.38	492743.33	
				8	2538945.09	492743.33	
				9	2538931.13	492748.99	
				10	2538893.16	492753.69	
				11	2538859.22	492740.97	
				12	2538865.47	492717.40	
				13	2538886.47	492690.65	
				14	2538926.83	492687.53	
				15	2538946.58	492700.28	
				16	2538990.62	492692.53	
				17	2538985.06	492634.30	
				18	2538963.94	492609.85	
II	Huyện Bảo Lâm		3				
1	Thị trấn Pác Miều		3				
1.1	Khu 2	Khu vực gồm: Các hộ hai bên đường từ ngã ba xuống chợ Nông sản và dọc theo quốc lộ 34 (bao gồm các hộ trong chợ Nông sản) đến Cổng chào cuối	1	1	2525967	473325	
				2	2525956	473535	
				3	2525711	473502	
				4	2525417	473606	
				5	2525495	473796	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
		khu 2; Các hộ chăn nuôi dọc hai bên đường từ ngã ba Thế giới đi động đến ngã ba lên Trường tiểu học thị trấn Pác Miầu. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 19 có toạ độ như bảng bên.		6	2525415	473842	
				7	2525356	473726	
				8	2525277	473723	
				9	2525329	473687	
				10	2525500	473410	
				11	2525387	473303	
				12	2525481	473157	
				13	2525446	472986	
				14	2525503	472969	
				15	2525635	473185	
				16	2525531	473315	
				17	2525579	473389	
				18	2525814	473397	
				19	2525835	473316	
1.2	Khu 3	Toàn bộ địa giới Khu 3, trừ các khu vực phía sau các trụ sở: Công an huyện, Chi cục Thuế (trụ sở mới), Ban chỉ huy Quân sự, Trung tâm Viễn thông. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 7 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2526199	473836	
				2	2526121	473845	
				3	2526007	473751	
				4	2525956	473535	
				5	2525967	473325	
				6	2525250	473369	
				7	2526238	473592	
1.3	Khu 4	Là toàn bộ địa giới Khu 4, thị	1	1	2527284	473427	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
		trần Pác Miầu, trừ khu vực bên sông Pác Pang. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.		2	2527291	473604	
				3	2526554	473580	
				4	2526630	473734	
				5	2526363	473771	
				6	2526360	473648	
				7	2526238	473592	
				8	2526242	473364	
III	Hoà An		4				
1	Thị trấn Nước Hai		4				
1.1	Phố Giữa:	Là toàn bộ địa giới khu Phố Giữa, thị trấn Nước Hai. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2515649.96	540659.27	
				2	2515739.85	540746.36	
				3	2515810.37	540843.84	
				4	2515432.72	541261.38	
				5	2515358.15	541211.45	
				6	2515185.63	541111.94	
1.2	Phố A	Là toàn bộ địa giới khu Phố A, thị trấn Nước Hai. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2515810.37	540843.84	
				2	2515893.73	540984.35	
				3	2515570.94	541353.94	
				4	2515432.72	541261.38	
1.3	Phố Dạ Hương	Khu vực dọc hai bên đường Hồ Chí Minh từ đầu cầu treo Bình Long đến tiếp giáp xóm Khau Gạm. Giới hạn bởi 4 điểm góc có toạ độ như bảng bên.	1	1	2516315.18	540242.39	
				2	2516402.72	540336.67	
				3	2515736.85	540746.36	
				4	2515649.96	540659.27	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
1.4	<i>Phố Hoàng Bó</i>	Là toàn bộ địa giới khu Hoàng Bó, thị trấn Nước Hai. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2516315.18	540242.39	
				2	2516402.72	540336.67	
				3	2515736.85	540746.36	
				4	2515649.96	540659.27	
IV	Huyện Hạ Lang		1				
1	Thị trấn Thanh Nhật		1				
1.1	<i>Phố Hạ Lang</i>	Là toàn bộ địa giới khu phố Hạ Lang, thị trấn Thanh Nhật. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 16 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2510044	594066	
				2	2509989	594190	
				3	2509990	594264	
				4	2509948	594331	
				5	2509974	594411	
				6	2510046	594431	
				7	2510039	594506	
				8	2510063	594511	
				9	2510110	594522	
				10	2510124	594443	
				11	2510122	594421	
				12	2510123	594355	
				13	2510114	594273	
				14	2510099	594179	
				15	2510078	594094	
				16	2510071	594071	
V	Huyện Hà Quảng		2				
1	Thị trấn Xuân Hoà		2				

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
1.1	<i>Tổ Xuân Đại</i>		1	1	2533971	532220	
				2	2522880	532122	
				3	2533808	532143	
				4	2522615	532192	
				5	2533441	532518	
				6	2533182	532571	
				7	2532809	532296	
				8	2532408	532120	
				9	2532044	532452	
				10	2533563	533134	
1.2	<i>Tổ Xuân Lộc</i>	Là một phần diện tích của tổ Xuân Lộc, thị trấn Xuân Hòa. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 9 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2533563	533134	
				2	2533461	533070	
				3	2533724	533131	
				4	2533724	533222	
				5	2533893	533466	
				6	2533515	533462	
				7	2533107	533273	
				8	2532916	533078	
				9	2533029	533055	
VI	Huyện Nguyên Bình		2				
1	Thị trấn Nguyên Bình		1				
<i>1.1</i>	<i>Tổ dân phố 2 và Tổ dân</i>	Là một phần diện tích của tổ	1	1	2505738.70	521759.53	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiều 3°		
					X (m)	Y (m)	
	<i>phố 3</i>	dân phố 2 và tổ dân phố 3, thị trấn Nguyên Bình. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.		2	2505696.67	521755.88	
				3	2502677.47	251500.00	
				4	2505728.40	521447.97	
				5	2505733.33	521146.06	
				6	2505533.72	521175.84	
2	Thị trấn Tĩnh Túc		1				
2.1	Tổ dân phố 2	Là một phần diện tích của tổ dân phố 2, thị trấn Tĩnh Túc. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2505983.20	513756.12	
				2	2505852.92	513883.31	
				3	2505659.68	513781.40	
				4	2505751.84	513690.56	
				5	2505850.11	513805.60	
				6	2505952.53	513722.17	
VII	Huyện Thạch An		6				
1	Thị trấn Đông Khê		6				
1.1	Tổ dân phố 1	Toàn bộ địa giới Tổ dân phố 1, trừ khu Pò Sủ; khu Phố Mới (nhà ông Vũ Tuấn Nghĩa trở xuống); các hộ sau Ban chỉ huy Quân sự huyện cũ. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2480801.28	570277.44	
				2	2481010.75	570169.89	
				3	2481060.95	570161.98	
				4	2481154.86	570100.09	
1.2	Tổ dân phố 2	Toàn bộ địa giới tổ dân phố 2. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng	1	1	2481154.86	570100.09	
				2	2481061.19	569999.16	
				3	2481080.35	569941.69	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi bên.	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiều 3°		
					X (m)	Y (m)	
1.3	<i>Tổ dân phố 3</i>	Toàn bộ khu dân cư tổ dân phố 3 (trừ khu vực bên cầu Nà Ma và các hộ ở riêng lẻ khu vực nhà ông Hùng Phương). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2481150.28	569873.33	
				2	2481474.96	569682.81	
				3	2481060.95	570161.98	
				4	2481604.26	569856.27	
				5	2481666.91	569811.34	
1.4	<i>Xóm Nà Báng, xóm Chang Khuyên</i>	Từ Trường PTCS Nội trú, Trường Tiểu học Đông Khê đến ngã ba Nhà nghỉ Thiên Việt và khu dân cư dọc 02 bên tuyến đường Quốc lộ 34b đến đường rẽ lên trụ sở Công an huyện. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2481666.91	569811.34	
				2	2482338.26	569542.68	
				3	2482402.25	569546.15	
				4	2481690.58	569845.75	
				5	2481853.92	570044.27	
1.5	<i>Xóm Slàng Péc</i>	Dọc 02 bên tuyến đường từ Cửa hàng nội thất Đăng Niêm đến Khu tập thể giáo viên Trường PTTT Thạch An. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2481853.92	570044.27	
				2	2481667.76	570407.19	
				3	2481634.30	570284.38	
				4	2481629.94	570471.37	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
1.6	<i>Xóm Đồng Lặng</i>	Khu dân cư dọc 02 bên tuyến đường Chợ Đông Khê từ ngã ba Phai Pin đến ngã ba Cầu Phai Sặt.Được xác định bởi 02 điểm góc có toạ độ như bảng bên.	1	1	2481629.94	570471.37	
				2	2480854.53	570432.93	
VIII	Trùng Khánh		10				
1	Thị trấn Trùng Khánh		4				
1.1	<i>Tổ dân phố 2</i>	Từ sân vận động huyện Trùng Khánh đến khu vực giáp chợ Trùng Khánh. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2525648.42	578862.14	
				2	2526168.19	579121.22	
				3	2526322.62	579256.78	
				4	2526314.85	579266.26	
				5	2526163.13	579133.60	
				6	2525644.57	578871.54	
1.2	<i>Tổ dân phố 4</i>	Toàn bộ địa giới Tổ dân phố 4. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2526314.88	579266.91	
				2	2526644.10	579386.53	
				3	2526439.14	579389.41	
				4	2526384.67	579353.48	
				5	2526356.50	579391.38	
				6	2526345.31	579384.33	
				7	2526319.22	579422.34	
				8	2526238.26	579370.12	
1.3	<i>Tổ dân phố 5</i>	Một phần diện tích của Tổ dân phố 5, khu vực giáp chợ Trùng Khánh. Được giới hạn bởi các	1	1	2526331.62	579246.41	
				2	2526451.39	579351.61	
				3	2526445.33	579356.92	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
		điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.		4	2526479.43	579393.21	
				5	2526473.19	579400.56	
				6	2526324.65	579254.52	
1.4	Tổ dân phố 6	Khu vực hai bên đường đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện đến đường tròn UBND huyện. Được giới hạn bởi các điểm từ 1 đến 5 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2526696.27	579591.20	
				2	2526689.94	579600.90	
				3	2526469.67	579462.13	
				4	2526497.20	579430.54	
				5	2526439.87	579500.86	
2	Thị trấn Trà Lĩnh		8				
2.1	Tổ dân phố 1		2				
2.1.1	Từ công UBND thị trấn đến ngã ba Tàng Rẻng. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	Khu vực chợ Trà Lĩnh, dọc theo đường từ ngã ba rẽ vào Chợ (phía Nam công UBND huyện cũ) đến ngã ba rẽ lên đường Tàng Rẻng (đường nội vùng)	1	1	2525495.98	558382.52	
				2	2525508.74	558683.45	
				3	2525498.97	558676.81	
				4	2525489.24	558385.40	
2.1.2	Từ ngã ba Tàng Rẻng đến ngã ba đường tròn lên Cửa khẩu.	Khu vực dọc theo hai bên đường từ ngã tư đường vào Công trời đến Bưu điện Trà Lĩnh. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2525495.98	558382.52	
				2	2525792.41	558403.86	
				3	2525839.21	558802.11	
				4	2525814.70	558785.80	
				5	2525716.66	558417.60	
				6	2525495.62	558399.24	
2.2	Tổ dân phố 2	Khu vực Tổ dân phố 2 từ đường tròn rẽ lên Cửa Khẩu đến nhà ông Ngô Văn Minh và	1	1	2525345.61	558684.85	
				2	2525497.60	558663.10	
				3	2525811.54	558773.18	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
		nhà hàng Mậu Thân giáp tổ dân phố 3. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 11 có toạ độ như bảng bên.		4	2525814.70	558785.80	
				5	2525606.74	558723.73	
				6	2525263.85	558788.76	
				7	2525264.60	558769.67	
				8	2525545.50	558709.28	
				9	2525546.59	558703.54	
				11	2525495.45	558674.40	
2.3	<i>Tổ dân phố 3</i>	Khu vực dọc hai bên đường từ nhà ông Hoàng Văn Thắng đến nhà nghỉ Ngọc Long. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2525345.28	558684.97	
				2	2525358.15	558691.48	
				3	2525144.90	558769.30	
				4	2525118.95	588769.70	
2.4	<i>Xóm Nà Khoang</i>	Khu vực xung quanh Trường Tiểu học và THCS Hùng Quốc, Trường THPT Trà Lĩnh. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2525593.11	558721.10	
				2	2525641.36	559334.14	
				3	2525632.92	558332.88	
				4	2525584.26	558719.57	
2.5	<i>Xóm Nam Tuấn</i>		2				
2.5.1	<i>Khu vực 1</i>	Gồm Khu Lối mở Nà Doỏng, khu Tái định cư. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2529957.90	588585.30	
				2	2530080.62	588598.26	
				3	2530030.10	588721.19	
				4	2529877.93	588696.24	
2.5.2	<i>Khu vực 2</i>	Khu vực dọc hai bên đường từ	1	1	2528567.16	588441.70	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
	(Khu vực điểm trường Tiểu học Nam Tuấn)	đầu cầu phía Bắc Bản Lang đến nhà ông Đặng Văn Giáo, xóm Nam Tuấn. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.		2	2528804.42	588522.56	
				3	2528799.40	588535.13	
				4	2528562.80	588452.28	
2.6	Xóm Bản Hía	Khu vực tái định cư xóm Bản Hía. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2529640.66	558231.36	
				2	2529718.80	558289.39	
				3	2529479.50	558542.26	
				4	2529392.73	558512.90	
IX	Huyện Quảng Hoà		6				
1	Thị trấn Tà Lùng		3				
1.1	Tổ dân phố Hưng Long		2				
1.1.1	Khu vực 1	Khu vực cạnh Trường Tiểu học học và THCS Tà Lùng. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2488588	584275	
				2	2488687	584372	
				3	2488543	584571	
				4	2488414	584490	
1.1.2	Khu vực 2	Khu dân cư theo trục đường từ cổng Tổ dân phố Hưng Long đến ngã ba tiếp giáp đường quốc lộ 3 Tổ dân phố Tân Thịnh; Khu dân cư trong tái định cư. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2488063	584269	
				2	2488230	584480	
				3	2488218	584583	
				4	2488272	584684	
				5	2488050	584883	
				6	2487847	584485	
				7	2486946	584951	
				8	2486809	584907	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
1.2	<i>Tổ dân phố Tân Thịnh</i>	Toàn bộ khu vực dân cư hai bên trục đường từ ngã ba rẽ vào khu tái định cư 1 đến trạm Barie; Khu dân cư trong tái định cư. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 18 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2484727	584889	
				2	2487462	584964	
				3	2487454	585168	
				4	2486756	585108	
				5	2486621	585176	
				6	2486550	585030	
				7	2486809	584907	
				8	2486837	584977	
				9	2486936	584930	
				10	2486953	584981	
				11	2487254	585009	
				12	2487215	584880	
				13	2487249	584867	
				14	2487290	584963	
				15	2487414	584896	
				16	2487364	584797	
				17	2487611	584670	
				18	2487662	584779	
2	Thị trấn Hòa Thuận		2				
2.1	<i>Tổ dân phố 6 (khu 1)</i>	Khu vực xung quanh Trung tâm Y tế Phục Hòa. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 12 có	1	1	2492626.79	578534.31	
				2	2492602.67	578554.91	
				3	2492572.21	578572.17	
				4	2492530.83	578599.83	
				5	2492510.38	578636.05	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi tọa độ như bảng bên.	Số khu	Tên điểm góc	Tọa độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiều 3°		
					X (m)	Y (m)	
				6	2492500.95	578667.36	
				7	2492492.74	578729.80	
				8	2492473.70	578765.40	
				9	2492433.68	578809.60	
				10	2492339.81	578802.27	
				11	2492323.77	578649.04	
				12	2492387.10	578452.09	
2.2	<i>Tổ dân phố 6 và Tổ dân phố 7 (khu 2)</i>	Khu vực hai bên Đình chợ đến Trạm Phát thanh Truyền hình và Trường Mầm non Phục Hòa. Giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên.	1	1	2492386.62	578301.40	
				2	2492660.24	578389.68	
				3	2492435.61	578338.23	
				4	2492387.24	578349.89	
				5	2492427.19	578217.78	
3	Thị trấn Quảng Uyên	Toàn bộ khu vực các Phố: Hòa Trung, Hồng Thái Mới, Hòa Bình, Đông Thái (Khu dân cư hai bên trục đường đoạn từ Quảng Trường đến ngã ba Pác Cam); Hòa Nam (Khu dân cư hai bên đường từ ngã ba đường vào bệnh viện Đa khoa Quảng Hòa đến hết địa phận thị trấn Quảng Uyên); Phố Cũ (Khu dân cư từ đoạn đình số 1 đến cầu đỏ sang đến mỏ nước Pác	1	1	2511112.55	570638.35	
				2	2511053.36	571072.01	
				3	2510152.34	571026.01	
				4	2509294.06	571959.03	
				5	2509221.72	571998.45	
				6	2509188.84	571936.03	
				7	2510070.12	570989.88	
				8	2509961.61	570828.90	
				9	2509879.40	570621.07	
				10	2509941.87	570572.65	
				11	2510089.85	570865.04	
				12	2510451.58	570579.22	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiều 3°		
					X (m)	Y (m)	
		Bó). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 17 có toạ độ như bảng bên.		13	2510543.66	570395.25	
				14	2510810.02	570447.81	
				15	2510829.75	570704.26	
				16	2511023.76	570727.06	
				17	2511050.07	570635.07	
X	Thành phố Cao Bằng		28				
1	Phường Hợp Giang	Toàn bộ địa giới phường Hợp Giang gồm 12 Tổ dân phố	1				
2	Phường Sông Hiến		7				
2.1	Tổ dân phố 9	Toàn bộ khu tái định cư Đường phía Nam và Khu đô thị mới thành phố Cao Bằng. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2507959.21	551205.71	
				2	2507958.63	551223.89	
				3	2507826.47	551219.68	
				4	2507687.72	551391.62	
				5	2507546.52	551352.83	
				6	2507584.78	550966.94	
				7	2507768.26	550989.7	
				8	2507810.51	551187.5	
2.2	Tổ dân phố 5,6,7	Khu vực dọc theo 2 bên đường Phai Khắt - Nà Ngần (từ ngã tư Nà Cáp đến cầu Gia Cung). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 12 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2508657.55	550309.17	
				2	2508572.20	550476.13	
				3	2508474.93	550584.67	
				4	2508390.29	550618.76	
				5	2508341.04	550719.48	
				6	2508287.58	551092.41	
				7	2508211.35	551072.11	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
				8	2508239.51	550949.55	
				9	2508273.96	550692.77	
				10	2508342.53	55063.66	
				11	2508454.46	550507.92	
				12	2508634.43	550237.62	
2.3	<i>Tổ dân phố 12 và 14, 15 (đọc 2 bên Đường 1-4)</i>	Toàn bộ diện tích khu dân cư tổ 12 và 2 bên Đường 1-4 thuộc tổ 14,15 đoạn đầu cầu Sông Hiến đến đoạn tiếp giáp với phường Hòa Chung. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 10 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2507666.38	551669.09	
				2	2507674.30	551575.19	
				3	2507536.25	551452.76	
				4	2507498.17	551261.44	
				5	2507417.29	551349.05	
				6	2507396.82	551466.18	
				7	2507338.10	551528.53	
				8	2507171.03	551547.02	
				9	2507195.63	551603.33	
				10	2507298.43	551586.59	
2.4	<i>Tổ dân phố 8, 9</i>		2				
2.4.1	<i>Khu vực 1 (Tổ 9)</i>	Khu dân cư phân lô A (Tổ 9). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2508230.95	551141.45	
				2	2508214.53	551202.25	
				3	2508015.78	551180.17	
				4	2508004.07	551117.53	
				5	2508022.24	551095.30	
				6	2508080.65	551092.74	
2.4.2	<i>Khu vực 2 (Tổ 8 và 9)</i>	Khu dân cư phân lô B (tổ 8, 9). Được giới hạn bởi các điểm góc	1	1	2507875.27	551068.94	
				2	2507814.46	551126.83	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
		từ 1 đến 5 có toạ độ như bảng bên.		3	2507759.61	551068.32	
				4	2507818.18	550991.86	
				5	2507865.65	551038.49	
2.5	<i>Tổ dân phố 10</i>	Khu dân cư tổ 10 (từ đầu cầu Gia Cung, dọc theo đường Phai Khắt Nà ngằn xuống khu vực bờ kè, dọc 2 bên đường lên dốc cứu hỏa đến đầu cầu ngầm). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 10 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2508309.67	551114.31	
				2	2508205.08	551468.78	
				3	2504667.22	551679.82	
				4	2507673.27	551693.45	
				5	2507729.74	551566.22	
				6	2507915.11	551405.57	
				7	2508002.36	551409.55	
				8	2508025.98	551392.37	
				9	2508197.60	551208.44	
				10	2508269.39	551097.66	
2.6	<i>Tổ dân phố 5</i>	Khu tái định cư 2 Nà Cáp. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2508639.30	550256.46	
				2	2508570.15	550401.13	
				3	2508472.19	550366.15	
				4	2508530.10	550232.32	
				5	2508620.30	550183.63	
3	Phường Duyệt Trung		2				
3.1	<i>Tổ dân phố 1</i>	Toàn bộ khu Tập thể xi măng. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2505089.97	554199.69	
				2	2505084.01	554087.09	
				3	2505023.94	554135.47	
				4	2505054.64	554173.58	
3.2	<i>Tổ dân phố 4</i>	Toàn bộ khu Tái định cư 2.	1	1	2503946.10	554992.60	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiều 3°		
					X (m)	Y (m)	
		Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.		2	2503785.09	554886.75	
				3	2503738.92	555067.03	
				4	2503812.48	555112.36	
4	Phường Ngọc Xuân		4				
4.1	Tổ dân phố 3, 4	Toàn bộ khu Tái định cư 1 Ngọc Xuân. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2509030	551431	
				2	2509100	551623	
				3	2509029	551651	
				4	2508968	551446	
4.2	Tổ dân phố 7	Toàn bộ khu dân cư dọc 2 bên đường Tỉnh lộ 203 (từ vòng xuyên cầu Nà Cáp đến hết địa phận tổ 7- Nhà công vụ tỉnh). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 13 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2509000	551375	
				2	2509001	551439	
				3	2508882	551420	
				4	2508784	551369	
				5	2508731	551292	
				6	2508548	551358	
				7	2508415	551581	
				8	2508406	551798	
				9	2508343	551848	
				10	2508353	551573	
				11	2508471	551267	
				12	2508748	551204	
				13	2508942	551373	
4.3	Tổ dân phố 9	Toàn bộ khu vực giáp 02 bên Đường tỉnh 203: Từ khu Nhà công vụ đến đầu Cầu treo; Từ	1	1	2508448	551834	
				2	2508443	551860	
				3	2508453	551889	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
		siêu thị Ngọc Xuân đến Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 10 có toạ độ như bảng bên.		4	2508448	551948	
				5	2508293	552005	
				6	2508267	552037	
				7	2508247	552020	
				8	2508316	551918	
				9	2508334	551873	
				10	2508386	551836	
4.4	Tổ dân phố 10	Khu vực dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 203 từ đầu Cầu treo đến giáp địa phận phường Sông Bằng. Khu dân cư từ đường rẽ lên Trường THCS Ngọc Xuân đến đường rẽ vào Chi cục Bảo vệ thực vật cũ. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 9 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2508228	551993	
				2	2508252	552013	
				3	2508207	552082	
				4	2508227	552104	
				5	2508221	552110	
				6	2508239	552119	
				7	2508232	552222	
				8	2508182	552262	
				9	2508068	552193	
5	Phường Đề Thám		4				
5.1	Tổ dân phố 1	Toàn bộ khu tái định cư III. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2508931	548814	
				2	2508841	548946	
				3	2508716	548859	
				4	2508801	548731	
5.2	Tổ dân phố 2		2				
5.2.1	Khu vực 1	Toàn bộ khu tái định cư tại Tổ 2. Được giới hạn bởi các điểm	1	1	2508806	548647	
				2	2508647	548895	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
		góc từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.		3	2508416	548730	
				4	2508165	548761	
				5	2508183	548569	
				6	2508240	548411	
				7	2508658	548683	
				8	2508714	548594	
5.2.2	<i>Khu vực 2</i>	Khu Trung tâm hành chính tỉnh (Lô 15; 16; 5A2). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2509202.39	548050.14	
				2	2508684.90	547710.17	
				3	2508361.90	548216.45	
				4	2508878.38	548559.19	
5.3	<i>Tổ dân phố 6</i>	Toàn bộ khu tái định cư tại Tổ 6. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2509859	548471	
				2	2509779	548621	
				3	2509756	548609	
				4	2509788	548553	
				5	2509677	548477	
				6	2509704	548416	
				7	2509750	548420	
				8	2509798	548433	
6	Phường Tân Giang		3				
6.1	<i>Tổ dân phố 4,6,7</i>	Gồm các khu dân cư dọc tuyến Quốc lộ 4A từ điểm tiếp giáp Phường Hợp Giang đến chợ Tân Giang	3				
6.1.1	<i>Khu vực 1: Từ tiếp giáp</i>	Được giới hạn bởi các điểm góc	1	1	2506838	552229	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°		
					X (m)	Y (m)	
	với phường Hợp Giang đến đường rẽ lên Bệnh viện Y học cổ truyền	từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.		2	2506686	552328	
				3	2506536	552479	
				4	2506391	552613	
6.1.2	Khu vực 2	Khu vực từ đường rẽ lên Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, đến đường rẽ vào Khu lò lợn. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2506439	552610	
				2	2506366	552617	
				3	2506311	552689	
				4	2506447	552544	
				5	2506372	552600	
				6	2506276	552722	
				7	2506424	552824	
				8	2506189	552901	
6.1.3	Khu vực 3: Từ đường rẽ vào Khu lò lợn, đến tiếp giáp với chợ Tân Giang.	Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2506170	553018	
				2	2506135	553105	
				3	2506166	552981	
				4	2506127	553097	
7	Phường Hoà Chung		2				
7.1	Tổ dân phố 1	Khu vực dọc hai bên đường 1-4 từ điểm tiếp giáp địa phận phường Sông Hiến đến cổng Trường Chính trị Hoàng Đình Giông. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 9 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2507214.45	551605.66	
				2	2507214.45	551681.42	
				3	2507131.16	551652.70	
				4	2507020.53	551613.40	
				5	2506896.72	551503.60	
				6	2506850.87	551480.44	
				7	2506879.90	551578.73	
				8	2506975.53	551589.12	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
					X (m)	Y (m)	
				9	2507068.34	551563.23	
7.2	<i>Tổ dân phố 4</i>	Khu vực dân cư thuộc Tổ 4, từ cổng trụ sở UBND phường Hoà Chung đến cổng Trường THPT Chuyên Cao Bằng. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2506831.86	551235.79	
				2	2506849.11	551305.17	
				3	2506836.42	551337.58	
				4	2506772.65	551336.62	
				5	2506733.37	551316.86	
				6	2506793.54	551216.88	
8	Phường Sông Bằng		5				
8.1	<i>Tổ dân phố 5,6,7,8,9,11</i>	Dọc hai bên Đường 3/10 (sâu vào 40 m từ mép đường). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2507479.85	552667.55	
				2	2507492.11	552681.16	
				3	2506245.54	553189.44	
				4	2506247.65	553178.71	
8.2	<i>Tổ dân phố 1,2</i>	Dọc hai bên Đường Pác Bó (sâu vào 40 m từ mép đường). Giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2507583.16	552611.14	
				2	2507594.86	552631.65	
				3	2508118.79	552238.82	
				4	2508125.00	552242.41	
8.3	<i>Tổ dân phố 2</i>		2				
8.3.1	<i>Khu vực 1</i>	Dọc hai bên Đường Lê Lợi (sâu vào 40 m từ mép đường). Giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2507593.82	552629.35	
				2	2507562.88	552643.37	
				3	2507830.38	552832.48	
				4	2507831.16	552826.39	
8.3.2	<i>Khu vực 2</i>	Toàn bộ khu dân cư Xây lắp. Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 7 có toạ độ như bảng	1	1	2506814.50	552623.94	
				2	2506754.72	552681.93	
				3	2506683.38	552606.29	

TT	Đơn vị hành chính	Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi bên.	Số khu	Tên điểm góc	Toạ độ các điểm góc khu vực không được phép chăn nuôi		Ghi chú
					Toạ độ VN-2000 kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiều 3°		
					X (m)	Y (m)	
				4	2506714.62	552580.35	
				5	2506728.70	552595.12	
				6	2506747.68	552580.33	
				7	2506758.97	552566.70	
8.4	Tổ dân phố 11	Khu dân cư 2 bên đường: Điểm đầu kết nối Đường 3/10 đến Công ty CP xây dựng và chế biến trúc tre xuất khẩu Cao Bằng và Bệnh viện tỉnh Cao Bằng (cơ sở 2). Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có toạ độ như bảng bên.	1	1	2506653.58	552912.77	Điểm đầu Đường 3/10
				2	2506648.80	552919.64	
				3	2506494.50	552746.14	Điểm cuối bệnh viện tỉnh (cơ sở 2)
				4	2506491.33	552749.88	
				5	2506878.65	552577.22	Điểm cuối xưởng trúc
				6	2506873.79	552572.95	
Tổng			71				